

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

-----*SK*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2018

(Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi P. Đa Kao Quận 1 TPHCM

Điện thoại: 08-38233755 - Fax: 08-38243883

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,202,315,538,808	2,503,225,448,719
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,129,707,029	20,698,643,176
1.Tiền	111		16,129,707,029	15,698,643,176
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5,000,000,000	5,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,736,874,759,763	1,871,379,816,590
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	620,931,154,566	771,671,684,797
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,603,850,802	93,060,735,228
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		974,104,929,000	988,504,929,000
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	114,378,591,772	50,286,233,942
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,456,189,754)	(34,456,189,754)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,312,423,377	2,312,423,377
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	423,842,654,389	578,610,353,322
1.Hàng tồn kho	141		423,842,654,389	578,610,353,322
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		20,468,417,627	27,536,635,631
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,383,801,639	9,715,977,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,901,492,983	17,652,812,656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		183,123,005	167,845,005
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		502,701,801,919	506,798,848,390
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	10,000,000	10,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		199,795,500,820	202,101,172,235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	138,620,533,772	145,321,763,915
- Nguyên giá	222		194,434,339,345	190,113,185,033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,813,805,574)	(44,791,421,118)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	61,174,967,048	56,779,408,320
- Nguyên giá	228		78,069,301,433	72,263,187,703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,894,334,385)	(15,483,779,383)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,160,939,105	6,210,226,505
1. Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	10,160,939,105	6,210,226,505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		272,628,250,000	274,015,350,000
1. Đầu tư vào công ty LDLK	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		272,628,250,000	274,877,640,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(862,290,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,107,111,994	24,462,099,650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	9,151,472,714	18,132,181,910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,969,326,689	789,570,417
3. Lợi thế thương mại	269		4,986,312,590	5,540,347,323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,705,017,340,726	3,010,024,297,109

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		706,726,015,630	980,070,654,600
I. Nợ ngắn hạn	310		662,778,806,325	936,486,216,253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	156,587,995,388	291,117,715,067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,448,606,599	3,559,932,202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10,115,492,005	7,958,519,285
4. Phải trả người lao động	314		5,798,900,525	3,748,891,570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,211,551,689	1,622,318,214
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,687,140,169	11,687,140,169
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6,508,141,585	4,486,776,698
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	459,719,285,052	606,042,170,275
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,701,693,313	6,262,752,773
II. Nợ dài hạn	330		43,947,209,305	43,584,438,347
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	43,947,209,305	43,579,709,305
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	4,729,042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,998,291,325,096	2,029,953,642,509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,998,291,325,096	2,029,953,642,509

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	36,652,274,294	36,837,274,294
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	43,845,545,408	37,181,243,202
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	90,965,515,394	129,107,135,013
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	118,298,277,692	90,485,512,013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(27,332,762,298)	38,621,623,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,705,017,340,726	3,010,024,297,109

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252,228,747,749	380,427,145,460	668,549,981,903	1,032,847,016,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7,956,916,250	16,669,003	22,478,754,536	268,197,503
+ Chiết khấu thương mại					-	-
+ Giảm giá hàng bán					-	-
+ hàng bán trả lại			7,956,916,250	16,669,003	22,478,754,536	268,197,503
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		244,271,831,499	380,410,476,457	646,071,227,367	1,032,578,818,761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	222,414,981,824	335,450,765,430	600,321,295,485	877,062,077,607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,856,849,675	44,959,711,027	45,749,931,882	155,516,741,154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23,225,005,390	9,089,328,433	68,832,113,039	26,831,964,953
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10,573,427,470	11,475,171,988	34,883,761,266	37,999,617,045
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,780,948,692	11,101,692,615	34,252,557,239	34,162,131,671
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	19,351,015,525	20,702,486,949	77,744,772,052	79,684,860,477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,556,440,196	7,235,556,177	25,293,148,507	21,535,159,488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,600,971,874	14,635,824,346	(23,339,636,903)	43,129,069,097
11. Thu nhập khác	31		126,292,456	1,517,920,743	266,403,328	10,279,526,671
12. Chi phí khác	32		731,762,281	11,241,966	1,120,169,913	53,392,727
13. Lợi nhuận khác	40		(605,469,825)	1,506,678,777	(853,766,585)	10,226,133,944
14. Lãi/lỗ trong cty liên kết liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,995,502,049	16,142,503,123	(24,193,403,488)	53,355,203,041
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,324,476,715	3,363,114,846	8,323,386,144	10,903,058,287

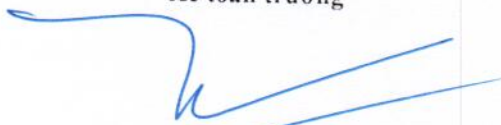
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(250,659,656)	115,075,933	(5,184,027,335)	27,187,029
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4,921,684,990	12,664,312,344	(27,332,762,298)	42,424,957,725
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	108	(150)	362

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Vương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2018
 Tổng Giám Đốc



Quản Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		790,891,968,464	833,231,260,449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(615,049,186,100)	(780,380,797,900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,530,067,791)	(43,021,305,374)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33,277,772,105)	(33,060,196,025)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,747,971,648)	(8,305,210,388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,177,297,408	47,847,893,883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,103,517,777)	(80,477,478,802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,360,750,451	(64,165,834,157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản DH khác	21		(3,600,584,013)	(18,881,440,535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản DH khác	22		10,720,000	2,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,500,000,000)	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		38,900,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29,002,000,000	200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393,035,360	738,079,191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40,205,171,347	(16,443,361,344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.	474,039,165,553	748,587,106,622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.:	(616,181,643,045)	(672,750,448,957)

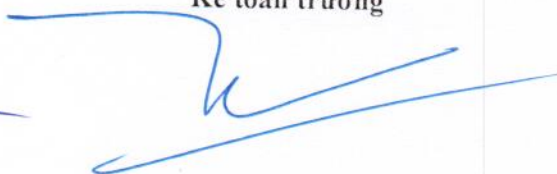
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142,142,477,492)	75,836,657,665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,576,555,694)	(4,772,537,836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,698,643,176	49,260,186,287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7,619,547	6,432,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,129,707,029	44,494,080,497

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dưng.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh phụ thuộc: 15

6 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 8 chi nhánh tạm ngưng hoạt động

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dưng HAI tại Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dưng HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Vĩnh Long (Đã giải thể)

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dưng HAI - Kiên Giang

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dưng HAI - Sóc Trăng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - An Giang

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Đồng Tháp (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dưng HAI - Sơn La (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015) (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số

1. 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm

Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
 - Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
 - Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
 - Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được, như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
 - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
 - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4,677,929,994	9,080,522,834
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	2,331,393,890	4,681,407,260
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>	230,295,279	666,309,337
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>	2,116,221,472	3,720,273,018

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	19,353	12,533,219
Tiền gửi Ngân hàng	11,451,777,035	6,618,120,342
Tiền gửi ngân hàng VND	11,204,035,160	6,601,729,377
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	10,358,637,071	5,267,682,211
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	474,931,928	68,583,404
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.	30,490,545	788,549,853
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	339,975,616	476,913,909
Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ	247,741,875	16,390,965
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	244,909,352	13,558,442
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	2,340,967	2,340,967
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	491,556	491,556
- Tiền đang chuyển	-	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	5,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi NHTMCP ĐẦU TƯ & PT (1a)		5,000,000,000
Cộng	16,129,707,029	20,698,643,176
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a <i>Ngắn hạn</i>	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư vào các bên không liên quan	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000
b <i>Đầu tư dài hạn:</i>	-	-
Đầu tư vào các bên không liên quan	0	0
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000
(2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suất: 5,4%/năm, tự động gia hạn sau khi hết hạn, kỳ hạn 6 tháng .		
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK Damexco (1)	300,000,000,000	300,000,000,000
Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hoá (2)	338,700,000,000	353,000,000,000
Công ty CP đầu tư và TM SCO (3)	335,404,929,000	335,404,929,000
Công ty Cổ phần XD Hạ Tầng Đô thị và Giao Thông (4)		100,000,000
Cộng	974,104,929,000	988,504,929,000

(1) Cho Công ty DAMEXCO vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

HD số 01/2017/DOHAI-DMC ngày 19/12/2017 số tiền vay	80,000,000,000
HD số 02/2017/DOHAI-DMC ngày 20/12/2017 số tiền vay	60,000,000,000
HD số 03/2017/DOHAI-DMC ngày 21/12/2017 số tiền vay	90,000,000,000
HD số 04/2017/DOHAI-DMC ngày 22/12/2017 số tiền vay	70,000,000,000

- (2) Cho Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thanh Hóa vay thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, tiền VND bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

HD vay vốn số 01.11/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 27/11/2017 với số tiền	55,000,000,000
HD vay vốn số 01.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 01/12/2017 với số tiền	70,000,000,000
HD vay vốn số 02.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 11/12/2017 với số tiền	50,000,000,000
HD vay vốn số 03.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 15/12/2017 với số tiền	60,000,000,000
HD vay vốn số 04.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 18/12/2017 với số tiền	65,000,000,000
HD vay vốn số 05.12/2017/VV-HAI-ĐIAOC ngày 21/12/2017 với số tiền	53,000,000,000

Đến ngày 31/03/2018 Công ty Địa Ốc Thanh Hoá đã chuyển trả cho Công ty Địa Ốc HAI 10 tỷ.

- (3) Là khoản cho vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO theo các Hợp đồng cho vay thời hạn của các hợp đồng 12 tháng, lãi suất hợp đồng 9%/năm.

Tên hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số tiền VND
HD số	30/06/2017	259,004,929,000
HD số	28/10/2017	5,000,000,000
HD số	30/12/2017	71,400,000,000

- (4) HD vay tiền số 01/2016/HĐMT-HAI ngày 7/1/2017. Số tiền gốc vay ban đầu là 500 triệu, thời hạn 3 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

3. Các khoản đầu tư tài chính**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	Đầu tư vào đơn vị khác	SLCP	272.628.250.000	-	272.628.250.000	SLCP	274.877.640.000	(862.290.000)	274.015.350.000
1	Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn			-	-	71,500	2,249,390,000	(862,290,000)	1,387,100,000
2	Cty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật (a)		272.628.250.000		272.628.250.000	340,681	272.628.250.000		272.628.250.000
	Tổng cộng		272.628.250.000	-	272.628.250.000		274.877.640.000	(862.290.000)	274.015.350.000

(a) Công ty TNHH Địa ốc HAI chuyển tiền mua cổ phiếu của Ông Lê Tân Sơn cá nhân này sở hữu cổ phần tại Công ty CP Hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật vào ngày 28/4/2016.

4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	620,931,154,566	(34,456,189,754)	771,671,684,797	(34,456,189,754)
a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan	577,565,620,475	(34,456,189,754)	684,012,404,812	(34,456,189,754)
- Công ty Cổ phần Nông được HAI				-
Phải thu các khách hàng khác	406,142,159,857	(34,456,189,754)	510,757,811,223	(34,456,189,754)
- Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn.				-
Phải thu các khách hàng khác	21,887,959,394	-	21,521,013,779	-
- Công ty TNHH Dầu tư và phát triển địa ốc HAI.				-
Phải thu các khách hàng khác	130,460,387,162		151,260,387,162	
- Công ty TNHH SX & TM HAI-Long An				
Phải thu các khách hàng khác	19,075,114,062		473,192,648	
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	43,365,534,091	-	87,659,279,985	-
<u>Công ty Cổ phần Nông được HAI</u>				
Cty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000	-	6,000,000	
Công ty CP Tập Đoàn FLC	485,430,020		482,700,020	
Công ty CP thương mại quốc tế Biscem	-		42,915,600,000	
- <u>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</u>				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế - Biscem	23,181,299,970	-	23,181,299,970	
- <u>Công ty TNHH Nông được HAI Quy Nhơn.</u>				

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	741,581,995	617,926,000
Công ty Cổ Phần FLC Quy Nhơn golf và resort	413,200,000	520,320,000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	1,361,365,511	2,758,777,400
Công ty CP địa ốc STAR Hà Nội	16,061,837,907	16,061,837,907
Công ty CP tập đoàn FLC	1,114,818,688	1,114,818,688
Cộng	620,931,154,566	771,671,684,797
	(34,456,189,754)	(34,456,189,754)

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu khác ngắn hạn	114,378,591,772	-	50,286,233,942	-
a <i>Phải thu khác - TK 138</i>	103,634,472,984	-	37,491,724,321	-
<i>Phải thu các bên không liên quan</i>	103,634,472,984	-	37,491,724,321	-
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>				
Các đối tượng khác	109,761,272	-	2,285,047,225	-
<i>Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.</i>				

Các đối tượng khác	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.</i>				
Các đối tượng khác	103,524,711,712	-	35,206,677,096	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>				
Các đối tượng khác	-	-	-	-

Phải thu khác các bên liên quan

b <i>Phải thu về tạm ứng</i>	10,702,746,044	-	11,974,362,413	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	9,723,882,835	-	11,175,914,580	-
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	371,552,142	-	131,055,192	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.	603,892,641	-	598,892,641	-

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

3,418,426

-

68,500,000

c **Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn**

41,372,744

-

820,147,208

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

41,372,744

-

820,147,208

5.2 Phải thu khác dài hạn

10,000,000

-

10,000,000

Phải thu về kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn

Kỳ quỹ Taxi Vinasun

3,000,000

-

3,000,000

Kỳ quỹ Taxi Mailinh

3,000,000

-

3,000,000

Kỳ quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa

4,000,000

-

4,000,000

5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Hàng hóa thành phẩm

2,312,423,377

-

2,312,423,377

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

2,312,423,377

-

2,312,423,377

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí SXKD dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa (giá mua và chi phí thu mua)

Hàng hóa bất động sản

Hàng gửi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

47,232,162,790

-

32,794,046,245

-

8,945,498,120

23,728,235,524

474,815,997,533

38,326,575,900

50,501,094,941

423,842,654,389

-

578,610,353,322

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	89,468,505,001	50,260,184,205	43,875,713,866	4,562,629,417	1,946,152,544	190,113,185,033
- Mua trong kỳ	919,700,759	2,166,639,645	614,713,909		620,100,000	4,321,154,313
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	90,388,205,760	52,426,823,850	44,490,427,775	4,562,629,417	2,566,252,544	194,434,339,346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,838,814,203	9,998,683,399	17,675,759,038	984,012,888	294,151,590	44,791,421,118
- Khấu hao trong kỳ	3,491,462,057	3,547,459,894	3,096,868,229	572,212,204	314,382,072	11,022,384,456
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác do hợp nhất						-
Số dư cuối kỳ	19,330,276,260	13,546,143,293	20,772,627,267	1,556,225,092	608,533,662	55,813,805,574
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	73,629,690,798	40,261,500,806	26,199,954,828	3,578,616,529	1,652,000,954	145,321,763,915
- Tại ngày cuối kỳ	71,057,929,500	38,880,680,557	23,717,800,508	3,006,404,325	1,957,718,882	138,620,533,772

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính, website	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCDVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	66,033,436,152	593,310,000	1,621,260,478	2,100,003,321	454,402,000	1,460,775,752	72,263,187,703
- Mua trong năm							-
- XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác	5,806,113,730						5,806,113,730
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	71,839,549,882	593,310,000	1,621,260,478	2,100,003,321	454,402,000	1,460,775,752	78,069,301,433
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11,023,637,367	360,504,453	1,621,260,478	1,960,181,231	181,760,784	336,435,070	15,483,779,383
- Khấu hao trong năm	1,224,227,864	59,802,183		35,139,839	34,080,147	57,304,968	1,410,555,001
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	12,247,865,231	420,306,636	1,621,260,478	1,995,321,070	215,840,931	393,740,038	16,894,334,384
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	55,009,798,785	232,805,547	-	139,822,090	272,641,216	1,124,340,682	56,779,408,320
- Tại ngày cuối năm	59,591,684,651	173,003,364	-	104,682,251	238,561,069	1,067,035,714	61,174,967,049

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

9. Chi phí XD CB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	9,978,139,105	6,039,426,505
Cty TNHH HAI Quy Nhơn (Cp đăng ký tên hàng)	182,800,000	170,800,000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Céng	10,160,939,105	6,210,226,505
10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8,383,801,639	9,715,977,970
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê văn phòng	90,841,246	111,250,000
Chi phí trả trước ngắn hạn thuê dịch vụ	45,792,592	76,709,456
Chi phí trả trước bảo hiểm	316,341,696	252,458,664
Chi phí trả trước sửa chữa phụ tùng thay thế công cụ dụng cụ	804,864,921	1,199,337,125
Chi phí lãi vay trả trước	-	
Chi phí trả trước khác	7,125,961,184	8,076,222,725
Giảm do hợp nhất	-	
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	9,151,472,714	18,132,181,910
Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm	1,665,574,244	7,866,471,085
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,680,508,620	2,686,410,210
Công cụ dụng cụ đồ dùng	5,145,154,945	7,418,066,154
Chi phí trả trước dài hạn khác	902,497,057	146,427,667
Giảm do hợp nhất	(242,262,152)	14,806,794
10.3 Lợi thế thương mại	4,986,312,590	5,540,347,323
Công ty TNHH SX & Thương mại HAI - Long An	4,986,312,590	5,540,347,323
11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)		
12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	156,587,995,388	291,117,715,067
<i>a Phải trả người bán không là các bên liên quan</i>	<i>156,587,995,388</i>	<i>263,047,788,567</i>
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Forward International LTD	11,141,881,200	21,431,703,700
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	8,413,200,000	17,158,828,000

Coromandel International Limited	-	15,559,058,425
Khách hàng khác	104,336,668,016	76,623,658,244
- Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Công ty TNHH Minh Long	-	85,362,063
Khách hàng khác	13,328,434,900	28,775,614,954
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI		
Công ty Cổ phần AMD Group	140,000	140,000
Công ty Đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	5,615,100,577	27,615,100,577
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Viettexco	23,923	23,923
Công ty Cổ phần FLC golf và resort	-	18,680,392,243
Công ty Cổ phần Quy Nhơn FLC golf và resort	2,789,102,841	
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Tấn Đạt	889,669,641	
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Damexco	1,154,081,049	
Phải trả khác	35,000,000	2,578,750,690
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn		
Công ty Cổ Phần Đồng Xanh	3,155,290,980	6,302,873,403
Công ty Cổ Phần An Hiệp Xanh	3,308,862,602	2,560,792,572
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	71,400,000	42,987,000,000
Khách hàng khác	2,349,139,659	2,688,489,773
b Phải trả người bán là các bên liên quan	-	28,069,926,500
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty cổ phần thương mại quốc tế Biscem	-	28,069,926,500

Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2,115,592,910

1,440,459,435

Chi phí khác	95,958,779	181,858,779
Cộng	2,211,551,689	1,622,318,214

15. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	6,508,141,585	4,486,776,698
Kinh phí Công Đoàn	498,229,348	219,666,176
Bảo hiểm xã hội	1,422,153,384	166,278,446
Bảo hiểm Y Tế	279,308,943	15,708,000
Bảo hiểm thất nghiệp	122,261,172	6,996,770
Nhận kí cược kí quỹ ngắn hạn	2,245,564,000	2,245,564,000
Công ty cổ phần Long Hiệp	55,346,469	55,346,469
Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM	8,500,000	8,500,000
Ông Lê Tân Sơn	1,526,100,000	1,526,100,000
Bà Vũ Thị Thoa	150,000,000	
Phải trả, phải nộp khác	65,478,165	183,667,275
Dư có TK138	62,510,128	58,949,562
Dư có TK141	72,689,976	
Dư có TK144	-	
15.2 Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
16. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	11,687,140,169	11,687,140,169
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		
Cộng	11,687,140,169	11,687,140,169
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,969,326,689	789,570,417
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	5,969,326,689	789,570,417

<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	4,729,042
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	4,729,042

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1,172,993,140,000	36,951,290,021	28,256,485,197	109,721,236,031	1,347,922,151,249
- Tăng vốn trong năm trước	653,834,850,000				653,834,850,000
- Lãi trong năm trước				38,621,623,000	38,621,623,000
Tăng trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn năm nay					-
- Tăng khác			9,309,691,705	137,672,524	9,447,364,229
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ năm trước				16,327,110,643	16,327,110,643
- Giảm khác năm trước		114,015,727	384,933,700	3,046,285,899	3,545,235,326
2. Số dư cuối năm trước	1,826,827,990,000	36,837,274,294	37,181,243,202	129,107,135,013	2,029,953,642,509
3. Số dư đầu kỳ này	1,826,827,990,000	36,837,274,294	37,181,243,202	129,107,135,013	2,029,953,642,509
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				(27,332,762,298)	(27,332,762,298)
- Tăng do trích quỹ và tăng khác			6,664,302,206	519,900,065	7,184,202,271
- Tăng do điều chỉnh lại số liệu HN quý 4.2016 BCKT HAI OC điều chỉnh nhưng chưa HN trong BCKT HAI					-
- Giảm do chia cổ tức/ trích các quỹ trong kỳ				11,328,757,386	11,328,757,386
- Giảm khác trong kỳ		185,000,000			185,000,000
4. Số dư cuối kỳ này	1,826,827,990,000	36,652,274,294	43,845,545,408	90,965,515,394	1,998,291,325,096

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông		1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
Cộng		1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		1,826,827,990,000	1,172,993,140,000
Vốn góp tăng trong kỳ			653,834,850,000
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
D. Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		182,682,799	182,682,799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		182,682,799	182,682,799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		182,682,799	182,682,799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		182,682,799	182,682,799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		182,682,799	182,682,799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E Các quỹ doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		43,845,545,408	37,181,243,202
THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm		251,960,247,749	373,970,932,051
Doanh thu xây dựng		-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		268,500,000	6,456,213,409
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Cộng		252,228,747,749	380,427,145,460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7,956,916,250	16,669,003

		Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán		221,420,484,882	332,220,828,564
Giá vốn xây dựng		-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		994,496,942	3,229,936,866
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		-	-
Giá vốn hàng bị trả lại			
Cộng	0	222,414,981,824	335,450,765,430
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi ;tiền cho vay		23,079,131,074	8,317,102,327
Lãi chênh lệch tỷ giá		38,624,316	52,628,107
Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		107,250,000	-
Lãi bán cổ phiếu		-	-
Lãi từ hợp tác đầu tư		-	422,702,056
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	296,895,943
Cộng	-	23,225,005,390	9,089,328,433
5. Chi phí hoạt động tài chính			
Lãi tiền vay		9,780,948,692	11,101,692,615
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ		84,371,774	18,193,356
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		708,107,004	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, d.		-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua		-	355,286,017
Chi phí tài chính khác		-	-
Cộng	-	10,573,427,470	11,475,171,988

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Kỳ này	VND
1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được		474,039,165,553
2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường và hợp đồng vay		616,181,643,045

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16,129,707,029	16,129,707,029
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	735,309,746,338	700,853,556,584
Công nợ tài chính		

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại cuối kỳ

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	156,587,995,388	-	156,587,995,388
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6,508,141,585	-	6,508,141,585
Chi phí phải trả	2,211,551,689	-	2,211,551,689
Vay và nợ thuê tài chính	459,719,285,052	-	459,719,285,052

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

2.1 Danh sách các thành viên HĐQT, BGD và BKS các bên có liên quan khác bao gồm

Tên tổ chức, cá nhân liên quan

Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn
 Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI
 Công ty TNHH SX và TM HAI Long An

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Công ty CP địa ốc Star Hà Nội

Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Công ty TNHH XD Kiến Nguyên

Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom.

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGĐ; Nguyễn Bình Phương TV BKS

Công ty con của FLC

Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS

Ông Hồ Văn Phương Phó GD Địa ốc HAI là GD Công ty TNHH XD Kiến Nguyên

Công ty CP Nông Dược HAI là cổ đông lớn

Ngày 30/10/2017 Công ty Cổ phần Hóa chất và Vật tư Khoa học kỹ thuật - Đổi tên thành Công ty CP Thương mại Quốc tế - BISCEM. Ngày 20/11/2017 Sáp nhập Công ty CP Thương mại Quốc tế BISCEM vào Công ty CP Quản lý Sân golf Biscom. Ngày 12/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân golf Biscom đổi tên thành Công ty CP Quản lý Sân golf FLC - Biscom. Ngày 28/12/2017 Công ty CP Quản lý Sân golf FLC - Biscom đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom.

2.2 Các khoản phải thu

Tại 30/09/2018

Tại 01/01/2018

	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	1,361,365,511	2,758,777,400
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000	6,000,000
Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	2,341,830,703	2,215,444,708
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	16,061,837,907	16,061,837,907
Công ty TNHH Xây Dựng Kiến Nguyên (dự nợ TK331)	6,900,423,177	15,194,025,577
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vĩnh Phúc	-	-
Công ty Cổ phần FLC Golf và Resort	413,200,000	-
Công ty cổ phần thương mại quốc tế Biscem	23,181,299,970	23,181,299,970
Công ty Quản lý Sân golf Biscom và các CN	-	68,053,711,831

2.3 Các khoản phải trả

Tại 30/09/2018

Tại 01/01/2018

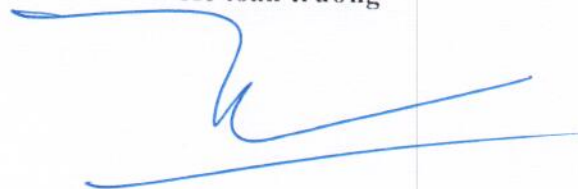
Công ty Quản lý Sân golf Biscom và các CN	-	28,069,926,500
---	---	----------------

Công ty TNHH Xây Dựng Kiến Nguyên		2,111,387,396	10,504,989,796
2.4 Giao dịch với các bên liên quan			Kỳ này
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			784,385,950
Công ty CP tập đoàn FLC			755,185,950
Công ty Cổ phần FLC golf và resort			29,200,000
CN Cty CP quản lý sân golf Biscom tại Bình Định			413,113,143
CN Cty CP quản lý sân golf Biscom tại Thanh Hóa			281,797,012
Mua hàng hoá dịch vụ			-
3 Doanh thu Bán hàng hóa dịch vụ theo khu vực địa lý			Kỳ này
Bán hàng tại Việt Nam			239,768,725,402
Bán hàng tại Campuchia			4,503,106,097
4 Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh			
Kỳ này	DT theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Thuốc BVTV	233,075,587,613	211,380,113,835	21,695,473,778
Phân bón; Thuốc kích thích tăng trưởng	5,520,341,024	4,651,466,272	868,874,752
Dung môi	-	-	-
Nông sản	-	-	-
Giống	1,585,028,000	1,458,439,751	126,588,249
Dịch vụ quảng cáo, cho thuê kho, gia công, vận chuyển	2,692,158,410	3,559,524,820	(867,366,410)
Hàng hóa bất động sản	-	-	-
Khác	1,398,716,452	1,365,437,146	33,279,306
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(26,907,455,721)
Cộng	244,271,831,499	222,414,981,824	(5,050,606,046)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Ngọc Út

Phạm Thanh Vương



Quách Thanh Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Phụ lục 01

12 Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1						
<i>Vay ngắn hạn</i>	459,719,285,052	459,719,285,052	473,321,665,553	619,644,550,776	606,042,170,275	606,042,170,275
<i>Vay ngắn hạn</i>	457,098,530,052	457,098,530,052	473,239,165,553	614,364,109,776	598,223,474,275	598,223,474,275
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Phú Nhuận - VND (1)+(10)	94,871,305,131	94,871,305,131	52,382,887,375	22,411,822,157	64,900,239,913	64,900,239,913
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn CN Sài Gòn-VND (2)	102,150,688,142	102,150,688,142	131,712,943,174	144,766,537,430	115,204,282,398	115,204,282,398
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN1-TPHCM- VND (3)	28,212,699,826	28,212,699,826	33,991,511,213	102,492,088,607	96,713,277,220	96,713,277,220
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CNSGD2 TPHCM- VND (4)	19,063,100,302	19,063,100,302	25,806,550,593	44,655,139,357	37,911,689,066	37,911,689,066
Vay cá nhân	22,604,129,622	22,604,129,622	39,879,299,000	46,094,804,446	28,819,635,068	28,819,635,068
VIETCOMBANK-CN Sài Gòn - VND (5)	14,631,309,029	14,631,309,029	14,709,664,797	50,017,810,998	49,939,455,230	49,939,455,230
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM (6)	168,965,298,000	168,965,298,000	169,716,309,401	200,685,906,781	199,934,895,380	199,934,895,380

Ngân hàng Sacombank CN Bình Định - VND (7)	600,000,000	600,000,000	600,000,000	1,500,000,000	2,900,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay cá nhân (Qui Nhơn)	5,700,000,000	5,700,000,000	5,700,000,000	3,000,000,000		2,700,000,000	2,700,000,000
Vay cá nhân (Long An)	300,000,000	300,000,000	300,000,000	540,000,000	340,000,000	100,000,000	100,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,620,755,000	2,620,755,000	2,620,755,000	82,500,000	5,280,441,000	7,818,696,000	7,818,696,000
Ngân hàng Sacombank (7)	46,431,000	46,431,000	46,431,000	82,500,000	131,793,000	95,724,000	95,724,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NHNN và PTINT Việt Nam - CN Phú Nhuận (8)	2,574,324,000	2,574,324,000	2,574,324,000		5,148,648,000	7,722,972,000	7,722,972,000
Vay dài hạn	43,947,209,305	43,947,209,305	43,947,209,305	367,500,000	7,722,972,000	43,579,709,305	43,579,709,305
Ngân hàng Sacombank (8)	822,121,000	822,121,000	822,121,000	367,500,000	-	454,621,000	454,621,000
NHNN và PTINT Việt Nam - CN Phú Nhuận (9)	43,125,088,305	43,125,088,305	43,125,088,305	-	7,722,972,000	50,848,060,305	50,848,060,305
Tổng cộng	503,666,494,357	503,666,494,357	503,666,494,357	473,689,165,553	627,367,522,776	649,621,879,580	649,621,879,580

12.2

- (1) HĐ số 1604-LAV-2017 00936 ngày 14/11/2017 hạn mức tín dụng 65 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: 7%/ - 7,5%/năm tùy thời điểm. Tài sản thế chấp là thửa đất số 1278 và 1279 tờ bản đồ số 01 tại Cai Lậy - Tiền Giang.
- (2) Hợp đồng 1600-LAV-201700108 ngày 17/1/2017, gia hạn đến 18/04/2018, hạn mức tín dụng là 120 tỷ. Thời hạn vay: cụ thể tại theo từng lần giải ngân nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh, bảo lãnh và thanh toán L/C. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BD 288330 số vào sổ cấp GCN CT 00914 ngày 09/05/2011 do UBND Tỉnh Kiên Giang cấp
- (3) Hợp đồng tín dụng số 164/2017-HDVCVHM/NHCT902-HAI ngày 21/08/2017. Hạn mức cho vay 55 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức: 1 năm; Thế chấp thửa đất số 174,175 tờ bản đồ số 4 thuộc phường 4 thị xã Cai Lậy Tỉnh Tiền Giang.
- (5) Hợp đồng cho vay số 018/020/18/0000014 ngày 12/02/2018. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1 khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Hòa, Q Cầu Giấy Hà Nội.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3630041/HDDTD ngày 23/05/2017. Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3630041/HDDTD ngày 04/06/2018, gia hạn đến 30/09/2018.

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại 358 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. HCM. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.

- (7) Hợp đồng: LD 1814400479 ngày 25/05/2018, hạn mức 2 tỷ, thời hạn đến 25/05/2019. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (8) Hợp đồng: LD 1626300176 ngày 21/09/2016. Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần, thời hạn đến 21/09/2023.
- Hợp đồng: LD 1804000023 ngày 09/02/2018. Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần, thời hạn đến 09/02/2023.

Tài sản thế chấp:

<i>Nội dung</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
Xe ô tô bán tải cabin kép hiệu TOYOTA 5 chỗ	557,648,636	
Xe tải thùng kín ISUZU loại NPR 85K	646,797,213	345,856,865
Xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ	952,350,836	674,581,841
Xe ô tô Mazda BT50 2.2MT 2WD	614,713,909	581,113,956
Cộng	2,771,510,594	1,601,552,662

- (9) Hợp đồng tín dụng số : IHD tín dụng số 1604.LAV201600573 ngày 25/7/2016

Chi tiết các khế ước vay như sau:

Khế ước vay	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Số tiền vay
1604LDS201601482	28/07/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	13,700,000,000
1604LDS201601570	08/08/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	11,500,000,000
1604LDS201601745	04/09/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	4,000,000,000
1604LDS201601918	20/09/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	4,727,451,305
1604LDS201602138	16/10/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	16,000,000,000
1604LDS201602676	08/12/2012	24/07/2020	Vay sản xuất thuộc trừ sâu	8,5%/năm	8,000,000,000

Cộng						57,927,451,305
------	--	--	--	--	--	----------------

(10) Hợp đồng tín dụng số 1604I.AV201800420 ngày 08/06/2018, hạn mức 30 tỷ, thời hạn hợp đồng 4 tháng, lãi suất 7.5%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Phụ lục 02**13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Nội dung	Số đầu năm	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	32,212,307	2,984,548,134	2,827,599,727	189,160,714
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	32,212,307	2,568,864,028	2,451,298,103	149,778,232
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	272,104,414	232,721,932	39,382,482
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	143,579,692	143,579,692	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-	-	-
b	Thuế TNDN	7,724,840,230	8,409,902,498	7,354,388,067	8,780,354,661
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	5,073,989,825	-	5,073,989,825	-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	366,007,818	233,785,009	452,524,172	147,268,655
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	2,284,842,587	8,176,117,489	1,827,874,070	8,633,086,006
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	0	-	-	-
c	Thuế TNCN	201,466,748	2,013,980,356	1,069,470,474	1,145,976,630
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	153,896,620	1,728,449,755	785,411,775	1,096,934,600
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	18,296,223	170,997,526	160,352,410	28,941,339
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	5,711,750	55,277,000	60,988,750	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	23,562,155	59,256,075	62,717,539	20,100,691
d	Thuế XNK	-	487,413,378	487,413,378	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	487,413,378	487,413,378	-

	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-				-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An					
c	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,405,716	4,405,716	4,405,716	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-				-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.		4,405,716	4,405,716	4,405,716	
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-				-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-				-
d	Các loại thuế khác	-	127,513,800	127,513,800	127,513,800	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	14,500,000	14,500,000	14,500,000	-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-				-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	111,013,800	111,013,800	111,013,800	-
e	Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	562	562	562	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	562	562	562	-
	Cộng	7,958,519,285	14,027,763,882	11,870,791,162	10,115,492,005	

13.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	136,444,880			136,444,880
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		-	-	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	136,444,880			136,444,880
b	Thuế TNDN	4,055,690			4,055,690
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	4,055,690			4,055,690
b	Thuế TNCN				16,278,000

	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.		5,328,750	21,606,750	16,278,000
c	Thuế XNK	26,344,435	-	-	26,344,435
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	26,344,435			26,344,435
d	Các loại thuế khác	1,000,000	1,000,000	-	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	1,000,000	1,000,000		-
	Cộng	167,845,005	1,000,000	-	183,123,005